

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch
Ông Trịnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Lạc	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/11/2013)
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/03/2014)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trịnh Trung Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Số: 45 /2014/AP - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2014 từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày

Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KIỂM TOÁN

AN PHÚ

QUẬN HAI BÀ TRƯNG - HÀ NỘI

Hoàng Thiên Nga

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1138-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Thương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0308-2013-148-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>358.777.477.062</b>	<b>224.584.398.370</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>176.878.915.842</b>	<b>57.785.001.603</b>
1. Tiền	111		17.089.802.598	8.752.911.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.789.113.244	49.032.089.963
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.519.686.627</b>	<b>57.173.178.965</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		31.741.036.468	44.734.605.182
2. Trả trước cho người bán	132		2.998.692.520	9.606.141.583
5. Các khoản phải thu khác	135	5	2.639.591.380	3.633.265.800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(859.633.741)	(800.833.600)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>136.997.272.720</b>	<b>105.864.012.850</b>
1. Hàng tồn kho	141		138.736.517.124	107.923.214.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.739.244.404)	(2.059.201.444)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.381.601.873</b>	<b>3.762.204.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.202.351.633	2.956.186.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.033.086.527	17.272.616
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		115.172.591	1.879.552
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.030.991.122	786.866.094
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>141.599.057.157</b>	<b>155.013.558.041</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>137.849.728.422</b>	<b>152.326.532.986</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	58.006.115.575	55.568.261.179
- Nguyên giá	222		173.639.806.877	148.786.616.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.633.691.302)	(93.218.355.115)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	48.375.936.013	66.126.747.192
- Nguyên giá	225		88.997.318.826	105.454.417.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(40.621.382.813)	(39.327.669.885)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.078.656.745	29.078.656.745
- Nguyên giá	228		29.078.656.745	29.078.656.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	2.389.020.089	1.552.867.870
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.749.328.735</b>	<b>2.687.025.055</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.858.223.204	1.358.992.655
3. Tài sản dài hạn khác	268		891.105.531	1.328.032.400
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>500.376.534.219</b>	<b>379.597.956.411</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013


**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>337.654.815.156</b>	<b>232.366.435.895</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>307.927.814.850</b>	<b>196.658.037.777</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	57.324.846.089	41.222.106.571
2. Phải trả cho người bán	312		124.788.773.447	85.681.510.563
3. Người mua trả tiền trước	313		47.811.899.911	9.751.733.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.381.410.993	5.918.332.823
5. Phải trả người lao động	315		51.827.947.052	36.733.636.470
6. Chi phí phải trả	316		7.713.848.061	4.954.779.140
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	10.262.509.422	7.253.513.153
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.816.579.875	5.142.425.920
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.727.000.306</b>	<b>35.708.398.118</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		4.033.809.894	3.697.954.163
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	25.693.190.412	32.010.443.955
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>162.721.719.063</b>	<b>147.231.520.516</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>162.721.719.063</b>	<b>147.231.520.516</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	108.449.070.000	100.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	24.488.199.659	20.134.287.452
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	6.537.193.743	4.437.623.722
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	16	23.247.255.661	22.659.609.342
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>500.376.534.219</b>	<b>379.597.956.411</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	31/12/2013	01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại		295.000,75	1.590.986,65
- USD		294.751,66	1.590.986,65
- EUR		249,09	-

  
Trịnh Xuân Tiến  
Người lập

  
Lê Thị Ánh  
Kế toán trưởng

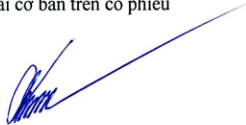
  
Trịnh Trung Hiếu  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013

**MẪU SỐ B 02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.113.032.874.630		965.518.066.666	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	29.147.758.002		13.253.486.697	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.083.885.116.628		952.264.579.969	
4. Giá vốn hàng bán	11	20	860.400.732.676		760.516.309.489	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		223.484.383.952		191.748.270.480	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.496.433.705		1.465.410.017	
7. Chi phí tài chính	22	22	13.372.386.609		15.191.107.273	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.531.973.500		14.975.277.045	
8. Chi phí bán hàng	24	23	153.843.382.937		122.372.040.854	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	33.064.784.852		26.329.649.918	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		29.700.263.259		29.320.882.452	
11. Thu nhập khác	31	25	1.106.229.385		1.795.298.886	
12. Chi phí khác	32	25	991.349.346		1.027.381.697	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	114.880.039		767.917.189	
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.815.143.298		30.088.799.641	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.599.672.564		7.578.882.434	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		22.215.470.734		22.509.917.207	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18			2.146	

  
Trịnh Xuân Tiến  
Người lập

  
Lê Thị Ánh  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Trung Hiếu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>29.815.143.298</b>	<b>30.088.799.641</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.847.112.542	23.992.988.308
- Các khoản dự phòng	03	(261.156.899)	2.436.539.731
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(454.309.014)	17.897.196
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.048.837.546)	(1.520.453.887)
- Chi phí lãi vay	06	9.531.973.500	14.975.277.045
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>58.429.925.881</b>	<b>69.991.048.034</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.621.645.882	15.691.621.192
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.813.302.830)	10.094.444.078
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	95.219.377.511	19.841.314.163
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(187.157.444)	170.418.504
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.435.095.837)	(15.522.360.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.205.643.226)	(7.366.450.557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.076.894.702	1.873.630.559
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.813.945.037)	(2.098.705.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>118.892.699.602</i>	<i>92.674.960.340</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(12.438.879.682)	(8.412.153.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	105.695.816	156.363.636
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.037.647.168	1.392.318.972
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(6.295.536.698)</i>	<i>(6.863.471.371)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	26.575.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	520.228.548.255	426.360.546.484
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(495.803.387.177)	(469.637.195.537)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(14.202.748.234)	(16.641.840.316)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.716.970.514)	(9.134.088.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>6.505.442.330</i>	<i>(42.477.577.369)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>119.102.605.234</b>	<b>43.333.911.600</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>57.785.001.603</b>	<b>14.437.307.044</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(8.690.995)	13.782.959
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>176.878.915.842</b>	<b>57.785.001.603</b>

Trịnh Xuân Tiến  
Người lập

Lê Thị Ánh  
Kế toán trưởng

Trịnh Trung Hiếu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (“gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Bánh kẹo cao cấp Hữu Nghị là đơn vị được cổ phần hóa từ Nhà máy Bánh kẹo cao cấp Hữu Nghị thuộc Công ty Thực phẩm Miền Bắc theo Quyết định số 3206/QĐ-BTM ngày 30/12/2005 và số 1175/QĐ-BTM ngày 20/07/2006 của Bộ Thương mại. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103014796 lần đầu ngày 01/12/2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ mười) ngày 25/07/2013 là 108.449.070.000 đồng, tương ứng 10.844.907 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; trong đó:

- Tổng Công ty thuộc lá Việt Nam (Vinataba) nắm giữ 5.610.785 cổ phần, tương ứng với 56.107.850.000 đồng, chiếm 51,74% vốn điều lệ.
- Các cổ đông còn lại nắm giữ 5.234.122 cổ phần, tương ứng với 52.341.220.000 đồng, chiếm 48,26% vốn điều lệ.

**Trụ sở chính:**

Trụ sở chính của Công ty tại số 122, phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

**Các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 31/12/2013 bao gồm:**

- Chi nhánh Đồng Văn
- Chi nhánh Quy Nhơn
- Chi nhánh Bình Dương
- Chi nhánh Hưng Yên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 2.582 người (31/12/2012 là 2.300 người).

**Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty:**

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh bao gồm chi nhánh Hà Nam, chi nhánh Quy Nhơn, chi nhánh Bình Dương và chi nhánh Hưng Yên sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch nội bộ và các tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; trong năm, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

**Loại tài sản****Năm**

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	06

Năm 2013, Công ty áp dụng khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định thuộc nhóm nhà cửa vật kiến trúc tại Chi nhánh Bình Dương do Công ty có kế hoạch di dời nhà máy tại Bình Dương dự kiến trong tháng 6/2014 (Chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 30).

**Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Công ty là Bên đi thuê đối với các tài sản theo Hợp đồng thuê tài chính. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên Báo cáo tài chính của Bên đi thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Nguyên giá Tài sản cố định thuê tài chính được xác định và ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

**Loại tài sản****Năm**

Máy móc thiết bị

08 – 12

Phương tiện vận tải

10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất tại tỉnh Hưng Yên. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 30 năm kể từ khi nhà máy của Công ty tại tỉnh Hưng Yên đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 02 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của hoạt động này được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (sau khi bù trừ) được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định số thuế phải nộp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	169.454.895	92.871.632
Tiền gửi ngân hàng	16.920.347.703	8.660.040.008
Các khoản tương đương tiền (*)	159.789.113.244	49.032.089.963
<b>Cộng</b>	<b><u>176.878.915.842</u></b>	<b><u>57.785.001.603</u></b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 07%/năm (đối với tiền gửi VND) và 0,25%/năm (đối với tiền gửi ngoại tệ).

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế GTGT tạm tính tài sản thuế tài chính	2.169.602.483	2.993.311.145
Các khoản phải thu khác	469.988.897	639.954.655
<b>Cộng</b>	<b><u>2.639.591.380</u></b>	<b><u>3.633.265.800</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.552.292.707	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.284.987.830	64.628.902.209
Công cụ, dụng cụ	1.590.705.411	1.036.755.536
Thành phẩm	54.085.732.077	38.127.726.752
Hàng hoá	16.222.799.099	2.953.777.157
Hàng gửi bán	-	1.176.052.640
<b>Cộng</b>	<b><u>138.736.517.124</u></b>	<b><u>107.923.214.294</u></b>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(1.739.244.404)</i>	<i>(2.059.201.444)</i>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b><u>136.997.272.720</u></b>	<b><u>105.864.012.850</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	93.370.200.370	12.084.216.707	105.454.417.077
Thuê tài chính trong năm		1.376.381.818	1.376.381.818
Giảm do mua lại TSCĐ thuê TC	17.341.252.667	492.227.402	17.833.480.069
Tại ngày 31/12/2013	76.028.947.703	12.968.371.123	88.997.318.826
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	35.960.067.043	3.367.602.842	39.327.669.885
Khấu hao trong năm	10.349.802.808	1.317.346.631	11.667.149.439
Giảm do mua lại TSCĐ thuê TC	10.125.709.466	247.727.045	10.373.436.511
Tại ngày 31/12/2013	36.184.160.385	4.437.222.428	40.621.382.813
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2013	57.410.133.327	8.716.613.865	66.126.747.192
Tại ngày 31/12/2013	39.844.787.318	8.531.148.695	48.375.936.013

## 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án nhà máy chế biến thực phẩm tại Hưng Yên	430.701.754	321.245.454
Văn phòng công ty	141.914.512	174.316.961
Phân xưởng tại Chi nhánh Đồng Văn	14.465.455	14.465.455
Mua sắm máy móc thiết bị	1.801.938.368	1.042.840.000
<b>Cộng</b>	<b>2.389.020.089</b>	<b>1.552.867.870</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ	1.570.416.808	943.742.619
Chi phí sửa chữa tài sản	1.281.551.850	415.250.036
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.254.546	-
<b>Cộng</b>	<b>2.858.223.204</b>	<b>1.358.992.655</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**  
Số 122, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

MÃ SỐ B 09-DN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	54.792.917.867	83.750.435.537	9.290.698.584	793.486.556	159.077.750	148.786.616.294
Tăng trong năm	24.554.248	27.126.615.846	492.827.402	-	-	27.643.997.496
Mua sắm	24.554.248	9.745.697.179	-	-	-	9.770.251.427
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.380.918.667	492.827.402	-	-	17.873.746.069
Giảm trong năm	342.543.905	1.792.122.667	288.405.156	367.735.185	-	2.790.806.913
Thanh lý	64.191.800	554.137.060	201.647.000	159.789.360	-	979.765.220
Giảm khác theo Thông tư 45	278.352.105	1.237.985.607	86.758.156	207.945.825	-	1.811.041.693
Tại ngày 31/12/2013	54.474.928.210	109.084.928.716	9.495.120.830	425.751.371	159.077.750	173.639.806.877

**GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2013	19.537.855.382	66.213.758.115	6.815.320.258	591.767.206	59.654.154	93.218.355.115
Tăng trong năm	4.937.479.484	18.669.893.056	824.764.030	94.750.088	26.512.956	24.553.399.614
Khấu hao trong năm	4.937.479.484	8.544.183.590	577.036.985	94.750.088	26.512.956	14.179.963.103
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.125.709.466	247.727.045	-	-	10.373.436.511
Giảm trong năm	190.007.243	1.392.833.290	219.035.968	336.166.926	-	2.138.063.427
Thanh lý	64.191.800	497.438.373	163.840.249	159.789.360	-	885.259.782
Giảm khác theo Thông tư 45	125.815.443	895.414.917	55.195.719	176.377.566	-	1.252.803.645
Tại ngày 31/12/2013	24.285.327.623	83.490.797.881	7.421.048.320	350.350.368	86.167.110	115.633.691.302

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2013	35.255.062.485	17.536.677.422	2.475.378.326	201.719.350	99.423.596	55.568.261.179
Tại ngày 31/12/2013	30.189.600.587	25.594.130.835	2.074.072.510	75.401.003	72.910.640	58.006.115.575

Tổng số nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 26.416.636.868 đồng (tài ngày 31/12/2012 là 21.203.895.973 đồng).

Tổng số nguyên giá tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2013 là 14.671.047.359 đồng, tương ứng với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 là 11.209.497.455 đồng (Xem thêm Thuyết minh số 12 và số 15 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất thuộc dự án “Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm tại xã Chánh Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên”. Ngày 16/11/2012, Công ty đã ký kết Hợp đồng số 1611/HĐKT về việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư nói trên cho Công ty TNHH TOKO ASIA, giá chuyển nhượng là 38 tỷ đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty TNHH TOKO ASIA đã ứng trước cho Công ty số tiền 32.500.000.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để bàn giao dự án. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất nói trên đang được phản ánh theo giá phí đầu tư ban đầu mà không trích khấu hao.

## 12. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>41.111.169.715</b>	<b>24.394.448.463</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	2.734.823.444	9.577.801.022
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (2)	38.376.346.271	8.660.617.323
Ngân hàng ANZ- Chi nhánh Hà Nội (3)	-	6.156.030.118
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.213.676.374</b>	<b>16.827.658.108</b>
<b>Cộng</b>	<b>57.324.846.089</b>	<b>41.222.106.571</b>

(1): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13034 ngày 12/07/2013 với tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động mua sắm nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào để sản xuất, kinh doanh bán kẹo, thực phẩm. Thời hạn rút vốn không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay là 07%/năm và thay đổi theo từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được vay theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

(2): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 01/10/2009 và gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 12/08/2011 tài khoản số 002 – 320000, thỏa thuận sửa đổi thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 05/04/2012 với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD hoặc VND tương đương dành riêng cho nhập khẩu. Lãi suất cho vay được tính ở mức lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng với 2%/năm. Tiền lãi thu vào cuối kỳ và tự động ghi nợ và tài khoản Công ty. Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ tối đa là 90 ngày. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu của Công ty với giá trị tối thiểu 3.000.000 USD.

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.240.893.978	2.836.128.992
Thuế xuất nhập khẩu	-	340.552.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	802.652.229	1.408.622.890
Thuế thu nhập cá nhân	183.199.520	63.998.299
Tiền thuế đất	-	1.268.925.840
Các loại thuế khác	154.665.266	104.000
<b>Cộng</b>	<b>3.381.410.993</b>	<b>5.918.332.823</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**14. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.848.953.897	2.362.243.562
Bảo hiểm xã hội	349.363.024	246.938.401
Bảo hiểm y tế	62.689.024	50.288.642
Bảo hiểm thất nghiệp	26.302.973	14.421.725
Các khoản phải trả khác	7.975.200.504	4.579.620.823
<b>Cộng</b>	<b><u>10.262.509.422</u></b>	<b><u>7.253.513.153</u></b>

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>4.907.358.881</b>	<b>7.576.229.356</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1)	2.317.327.129	3.382.848.729
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương (2)	2.590.031.752	4.193.380.627
<b>Nợ dài hạn (Nợ thuê tài chính) (3)</b>	<b>36.999.507.905</b>	<b>41.261.872.707</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.500.805.638	9.523.207.784
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	31.498.702.267	31.738.664.923
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.213.676.374</b>	<b>16.827.658.108</b>
<b>Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>25.693.190.412</u></b>	<b><u>32.010.443.955</u></b>

(1): Số dư vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bao gồm các khoản:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 466.09.065.560403 ngày 25/12/2009, hạn mức tín dụng là 1.279.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư xây dựng đường nội bộ, lắp đặt hệ thống điện tại xưởng bánh mỳ và kẹo, và hệ thống khay để kẹo tại khu công nghiệp Đông Văn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi và được điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi tháng dương lịch sau đó. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Số dư tại ngày 31/12/2013 là 283.176.700 đồng.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị là 968.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 185.09.065.560403.DB ngày 25/12/2009 và đảm bảo bằng hệ thống máy móc thiết bị với giá trị là 630.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 184.09.065.560403.DB ngày 25/12/2009.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 278.09.065.560403.TD ngày 13/07/2009, hạn mức tín dụng là 5.210.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà xưởng, hệ thống phụ trợ. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 10,44%/năm và được điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý dương lịch sau đó. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống nhà kho, xưởng sản xuất với giá trị là 6.513.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 09.065.560403.DB. Số dư tại 31/12/2013 là 2.034.150.429 đồng.

(2): Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm thể hiện số dư vay của các hợp đồng tín dụng:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số HKI – HĐTD/10001 ngày 29/01/2010, hạn mức tín dụng là 3.440.000.000 đồng. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất bánh Cake tại nhà máy Đồng Văn trên diện tích 1.800 m<sup>2</sup>. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Hoàn Kiếm cộng biên độ 3,6%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần tính từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Lãi suất vay quá hạn bằng 130% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và một phần vốn tự có của Công ty. Số dư tại 31/12/2013 là 924.484.784 đồng.
  - Hợp đồng tín dụng trung hạn số HKI – HĐTD/12021 ngày 15/03/2012, số tiền vay theo hợp đồng là 2.450.000.000 đồng. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán một phần giá trị xây dựng kho 900m<sup>2</sup> tại chi nhánh Hà Nam. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 17,6% và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần tính từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 130% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư tại 31/12/2013 là 1.665.546.968 đồng.
- (3): Số dư nợ dài hạn phản ánh các khoản nợ dài hạn từ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ cho các hợp đồng thuê tài chính dài hạn với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm.

## Lịch trả nợ vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	16.213.676.374	16.827.658.108
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.923.057.654	28.159.754.501
Sau năm năm	770.132.758	3.850.689.454
<b>Cộng</b>	<b>41.906.866.786</b>	<b>48.838.102.063</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	16.213.676.374	16.827.658.108
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>25.693.190.412</b>	<b>32.010.443.955</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

Số 122, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MÃ SỐ B 09-DN

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	VND
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>73.425.000.000</b>	<b>15.893.035.730</b>	<b>2.316.997.761</b>	<b>21.206.258.609</b>	
Tăng vốn trong năm	26.575.000.000	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.509.917.207	
Trích lập các quỹ	-	4.241.251.722	2.120.625.961	(10.042.816.474)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.013.750.000)	
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>20.134.287.452</b>	<b>4.437.623.722</b>	<b>22.659.609.342</b>	
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>20.134.287.452</b>	<b>4.437.623.722</b>	<b>22.659.609.342</b>	
Tăng vốn trong năm	8.449.070.000	-	-	(8.449.070.000)	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.215.470.734	
Trích lập các quỹ	-	4.353.912.207	2.176.956.104	(8.957.824.415)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	(4.220.930.000)	
Giảm khác	-	-	77.386.083	-	
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>108.449.070.000</b>	<b>24.488.199.659</b>	<b>6.537.193.743</b>	<b>23.247.255.661</b>	

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HN ngày 20/4/2013 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2012 được phân phối:

- Quỹ dự phòng tài chính : 2.176.956.104 VND, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2012
- Quỹ khen thưởng phúc lợi : 2.176.956.104 VND, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2012
- Quỹ đầu tư phát triển : 4.353.912.207 VND, tương ứng 20% lợi nhuận sau thuế năm 2012
- Thương ban điều hành : 250.000.000 VND
- Trả cổ tức : 12.670.000.000 VND, tương ứng 15% vốn điều lệ năm 2012, trong đó cổ tức trả bằng cổ phiếu là 8.449.070.000 đồng. Đến ngày 31/12/2013, Công ty đã thanh toán 3.716.970.514 đồng tiền cổ tức cho các cổ đông của Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đã được Cơ quan chức năng phê duyệt tăng vốn điều lệ lên 108.449.070.000 đồng, tương ứng 10.844.907 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần vào ngày 25/07/2013.

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ %	Vốn đã góp	
		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,74	56.107.850.000	51.736.150.000
Công ty Cổ phần Đức Việt	1,63	1.769.520.000	1.631.650.000
Bà Phạm Thị Kim Gấm	1,63	1.769.520.000	1.631.650.000
Các cổ đông khác	45,00	48.802.180.000	45.000.550.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>108.449.070.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**17. CỔ PHIẾU**

		31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	cổ phiếu	10.844.907	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	cổ phiếu	10.844.907	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	cổ phiếu	10.844.907	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	10.844.907	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	cổ phiếu	10.844.907	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

**18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2013	Năm 2012
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.492.862	8.449.792
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	22.215.470.734	22.217.506.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.117	2.146

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.111.471.326.214	964.947.728.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.561.548.416	570.338.347
<b>Cộng</b>	<b>1.113.032.874.630</b>	<b>965.518.066.666</b>
Các khoản giảm trừ	29.147.758.002	13.253.486.697
Chiết khấu thương mại	5.500.190.821	2.390.775.706
Hàng bán bị trả lại	23.647.567.181	10.862.710.991
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.083.885.116.628</b>	<b>952.264.579.969</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	860.400.732.676	760.516.309.489
<b>Cộng</b>	<b><u>860.400.732.676</u></b>	<b><u>760.516.309.489</u></b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.037.647.168	1.392.318.972
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.477.523	73.091.045
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	454.309.014	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.496.433.705</u></b>	<b><u>1.465.410.017</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.531.973.500	14.975.277.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	263.785.569	215.830.228
Chiết khấu thanh toán	3.576.627.540	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.372.386.609</u></b>	<b><u>15.191.107.273</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	57.689.451.881	38.817.919.946
Chi phí vật liệu, bao bì	688.338.410	615.643.150
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.901.667.102	254.838.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.146.654.323	2.332.565.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	91.417.271.221	80.351.073.263
<b>Cộng</b>	<b><u>153.843.382.937</u></b>	<b><u>122.372.040.854</u></b>



## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.713.612.526	14.146.935.959
Chi phí vật liệu quản lý	54.874.534	94.067.147
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	627.701.593	697.523.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.628.614.809	1.744.142.010
Thuế, phí lệ phí	1.376.920.574	1.192.983.346
Chi phí dự phòng	58.800.141	377.338.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	7.604.260.675	8.076.660.115
<b>Cộng</b>	<b>33.064.784.852</b>	<b>26.329.649.918</b>

## 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	105.695.816	156.363.636
Thu nhập khác	1.000.533.569	1.638.935.250
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.106.229.385</b>	<b>1.795.298.886</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>991.349.346</b>	<b>1.027.381.697</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	94.505.438	28.228.721
Chi phí khác	896.843.908	999.152.976
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>114.880.039</b>	<b>767.917.189</b>

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>29.815.143.298</b>	<b>30.088.799.641</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>583.546.954</b>	<b>226.730.091</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng:	583.546.954	226.730.091
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	583.546.954	226.730.091
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>30.398.690.252</b>	<b>30.315.529.732</b>
Thuế suất thuế TNDN thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.599.672.564	7.578.882.434
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>7.599.672.564</b>	<b>7.578.882.434</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	168.761.891.370	134.306.943.866
Chi phí nguyên vật liệu	764.042.289.422	638.020.625.546
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	10.469.298.989	12.208.154.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.847.112.542	23.992.988.308
Thuế, phí, lệ phí	5.594.741.405	13.869.336.559
Chi phí dự phòng	1.520.381.354	2.436.539.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	88.114.708.509	109.204.375.380
<b>Cộng</b>	<b>1.064.350.423.591</b>	<b>934.038.964.332</b>

## 28. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2013, Công ty đã có các giao dịch quan trọng và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	9.420.106.780	5.717.146.268
Công ty Thương mại thuốc lá	23.014.518	18.181.815
Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam	151.223.011	34.000.000
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	281.626.106	303.237.863
Công ty Cổ phần Cát Lợi	49.203.102	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	17.940.028	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	7.050.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	597.793.636	-
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	147.272.727	-
Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam	31.563.554	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam -		
Công ty Thương mại Miền Nam	187.823.636	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	155.939.821	2.938.526.938
Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam	62.874.922	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam -		
Công ty Thương mại Miền Nam	206.606.000	-
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	657.572.999	-
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	162.000.000	-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty thương mại thuốc lá	-	1.100.000
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	36.307.536	-

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sử dụng nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số 31/12/2013 VND	Giá trị ghi số 31/12/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.878.915.842	57.785.001.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.351.391.624	45.374.559.837
<b>Cộng</b>	<b>208.230.307.466</b>	<b>103.159.561.440</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	83.018.036.501	73.232.550.526
Phải trả người bán và phải trả khác	132.763.973.951	90.261.131.386
Chi phí phải trả	7.713.848.061	4.954.779.140
Công nợ tài chính khác	4.033.809.894	3.697.954.163
<b>Cộng</b>	<b>227.529.668.407</b>	<b>172.146.415.215</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

**Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Dola Mỹ (USD)	124.462.730.997	39.271.760.523	1.232.757.076	3.507.203.625
Euro (EUR)	7.196.152	-	1.319.545.275	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá cả**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2013 là 859.633.741 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 800.833.600 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	57.324.846.089	25.693.190.412	83.018.036.501
Phải trả người bán và phải trả khác	132.763.973.951	-	132.763.973.951
Chi phí phải trả	7.713.848.061	-	7.713.848.061
Công nợ tài chính khác	-	4.033.809.894	4.033.809.894
<b>Tại 31/12/2012</b>			
Các khoản vay	41.222.106.571	32.010.443.955	73.232.550.526
Phải trả người bán và phải trả khác	90.261.131.386	-	90.261.131.386
Chi phí phải trả	4.954.779.140	-	4.954.779.140
Công nợ tài chính khác	-	3.697.954.163	3.697.954.163

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.878.915.842	-	176.878.915.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.351.391.624	-	31.351.391.624

**30. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 01/NQ – HN ngày 20/04/2013 của Đại Hội đồng cổ đông phiên họp thường niên năm 2013 đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện một số công việc sau:

- Triển khai thực hiện dự án di dời chi nhánh Bình Dương;
- Triển khai thực hiện dự án di dời nhà máy tại 122 Định Công, Hà Nội;
- Dừng hoạt động sản xuất tại chi nhánh Quy Nhơn, thanh lý hợp đồng thuê tài sản tại Quy Nhơn với Công ty Thực phẩm Miền Bắc.

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Cơ quan Kiểm toán nhà nước năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tại ngày 01/01/2013

Bảng Cân đối kế toán	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.371.975.493	5.918.332.823	546.357.330
Chi phí phải trả	316	6.241.492.640	4.954.779.140	(1.286.713.500)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	21.919.253.172	22.659.609.342	740.356.170

Năm 2012

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	962.522.347.261	965.518.066.666	2.995.719.405
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	949.268.860.564	952.264.579.969	2.995.719.405
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	188.752.551.075	191.748.270.480	2.995.719.405
Chi phí bán hàng	24	120.363.463.009	122.372.040.854	2.008.577.845
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28.333.740.892	29.320.882.452	987.141.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.332.097.044	7.578.882.434	246.785.390
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50	21.769.561.037	22.509.917.207	740.356.170

Năm 2012

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	29.101.658.081	30.088.799.641	987.141.560
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.828.455.723	19.841.314.163	(987.141.560)



Trịnh Xuân Tiến  
Người lập



Lê Thị Ánh  
Kế toán trưởng



Trịnh Trung Hiếu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014